

Name: .....

Ngữ pháp: .....

Date: .... / .... /20....

Đọc: .....

Class: S2...



Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 7: The world around us – Vocabulary 1

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vỏ (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé

#### I. Vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	centipede (n)	con rết	12	water (v)	tưới nước
2	thorax (n)	phần thân	13	pick up (phr v)	nhặt lên
3	abdomen (n)	phần bụng	14	bin (n)	thùng rác
4	stinger (n)	ngòi, vòi... (của ong, muỗi...)	15	recycle (v)	tái chế
5	stripe (n)	sọc, vằn	16	root (n)	rễ (cây)
6	spot (n)	chấm, đốm	17	stem (n)	thân (cây)
7	buzz (n, v)	tiếng bọ kêu, con bọ kêu	18	leaf (n)	lá (cây)
8	grow (v)	mọc lên, lớn lên	19	nut (n)	hạt
9	grass (n)	cỏ	20	wood (n)	gỗ
10	pond (n)	ao, hồ	21	furniture (n)	nội thất, đồ đạc
11	plant (v, n)	trồng cây, thực vật	22	forest (n)	rừng

Lưu ý: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, adv = adverb: trạng từ

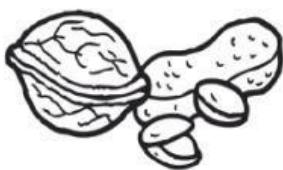
#### II. Homework

##### Exercise 1: Circle the correct answer.

People use wood to make paper. This is why they are cutting down trees every day. Fred and his friends want to save the Earth by stopping the disappearance (sự biến mất) of many forests. They made a team called "For a greener planet". Their plan is to plant 100 trees every year. They also pick up litter (rác) on the streets every Sunday. The team put 30 recycling bins in their hometown last year.

0. They use leaf to make paper. YES  NO
1. They cut down trees to make forest. YES  NO
2. Fred and his friends wanted to cut 100 trees every year. YES  NO
3. They collect litter on the streets every Sunday. YES  NO
4. The team put 30 recycling bins in their hometown last year. YES  NO

**Exercise 2: Add the missing letters and match words with pictures.**



fu \_ nit \_ r \_

leaf

re \_ yc \_ e

r \_ o \_

n \_ \_

s \_ \_ m



**Exercise 3: Rearrange the word orders to make meaningful sentences.**

0. like / nuts. / *Squirrels* (con sóc) / eating

⇒ *Squirrels like eating nuts.*

1. a lot of / around / There is / grass / the pond.

⇒ \_\_\_\_\_.

2. the litter (rác) / into / The young man is / the bin. / putting

⇒ \_\_\_\_\_.

3. the home / Forest is / most animals. / for

⇒ \_\_\_\_\_.

4. every day. / water it / the tree, / remember to / After planting

⇒ \_\_\_\_\_.

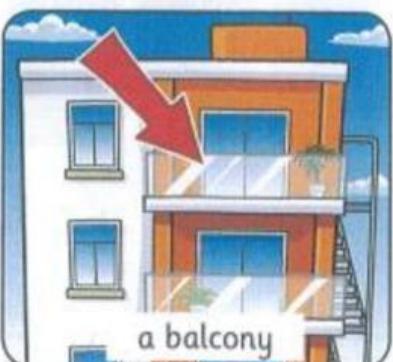
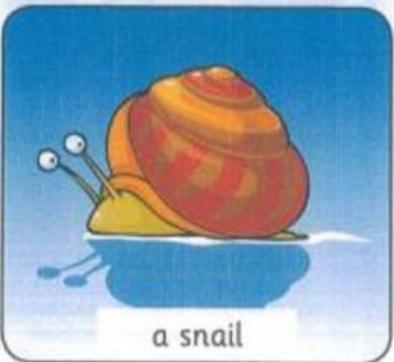
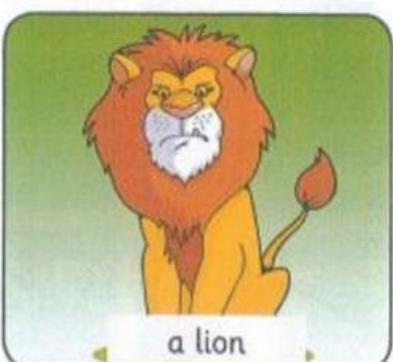
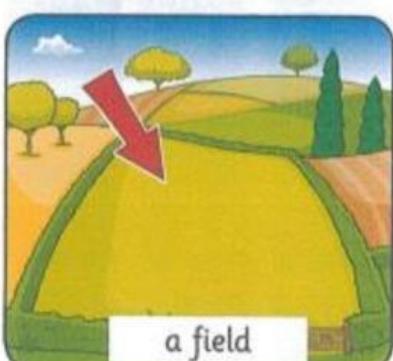
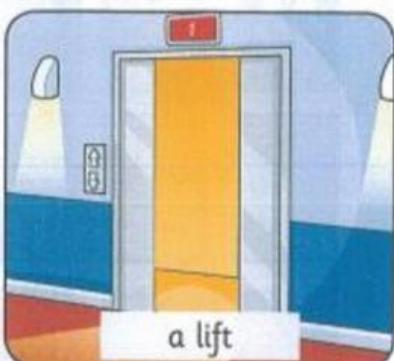
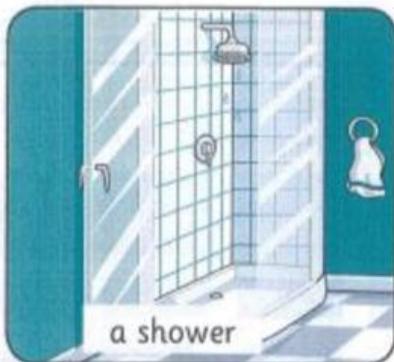
5. People / trees / cut down / wood. / to get

⇒ \_\_\_\_\_.

## Part 1

– 5 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



**Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

## Example

You can sit outside on this part of  
a flat.

*a balcony*

## Questions

- 1 This small animal can hide inside its shell.
- 2 This can take you up to another floor in a tall building.
- 3 You often see this and lots of stars in the sky at night.
- 4 Animals like sheep live here on a farm.
- 5 You can stand and wash your hair and body in this.

.....

.....

.....

.....

.....

**Exercise 1: Circle the correct answers.**

0. Yesterday, he (gave / **gives**) me a beautiful present (món quà).

1. This morning, I (**ate** / eaten) a cake and drank orange juice.

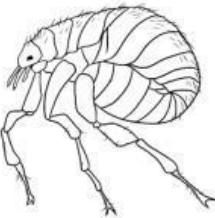
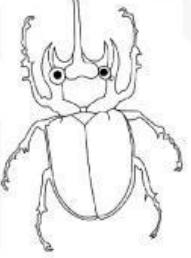
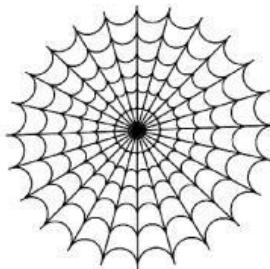
2. Louis (**meets** / **met**) Anna at the book shop last month.

3. They (**made** / **make**) a nice paper dress yesterday.

4. I (**reads** / **read**) good news last night.

5. This morning, the children (**sing** / **sang**) on the way to school.

**Exercise 2: Circle the correct answers.**

		
0. <u>flea</u> spider	1. arm chest	2. get up lift up
		
3. shiver chase	4. beetle bite	5. birds web

\*Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.